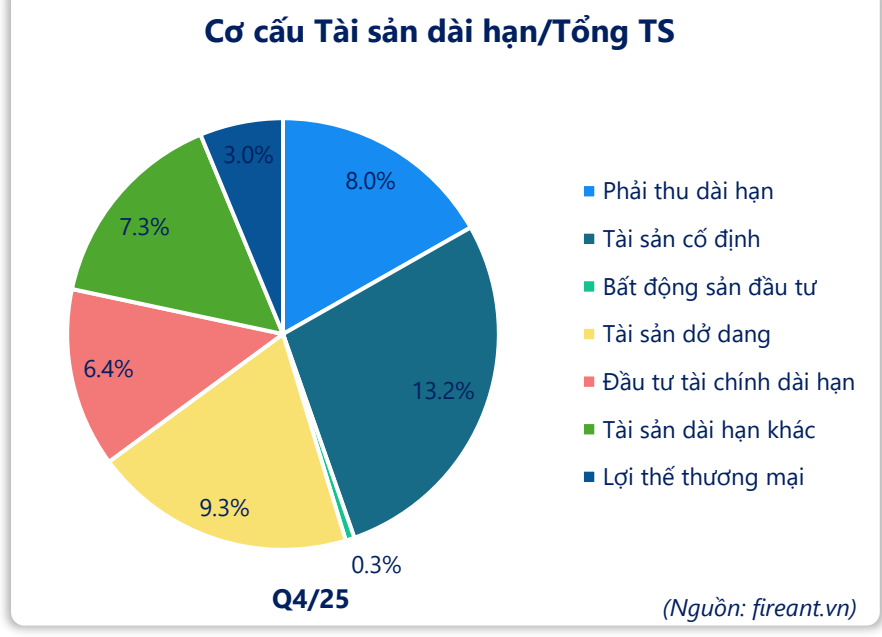
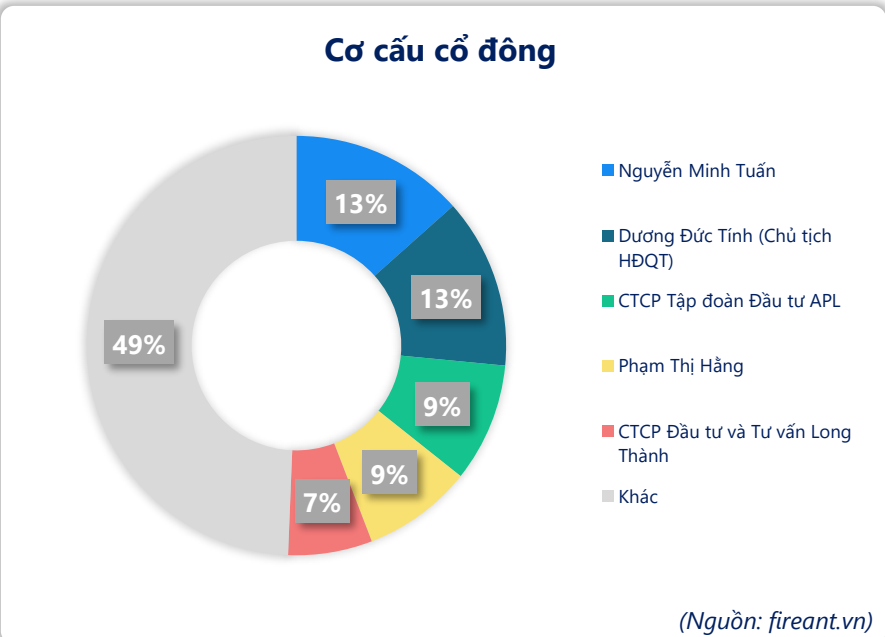
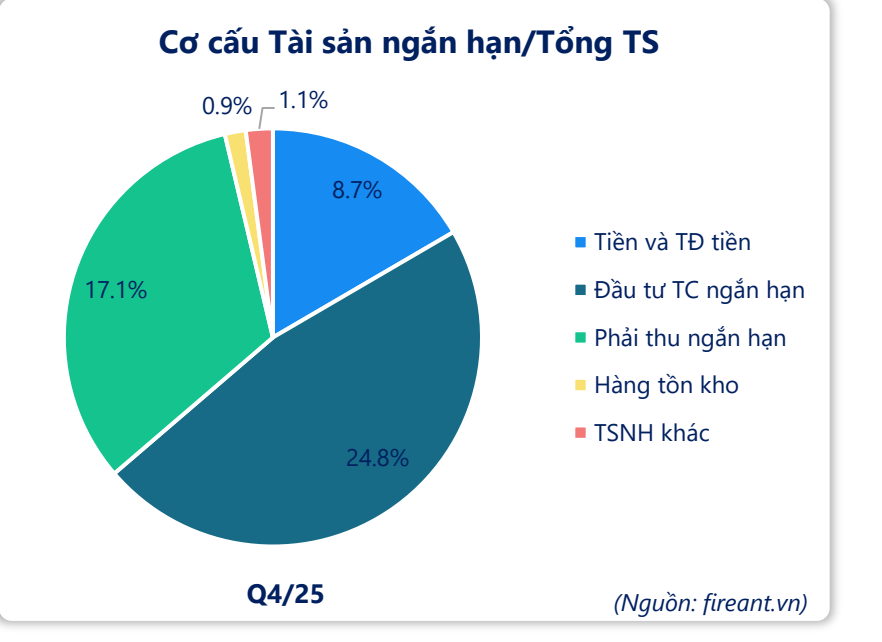
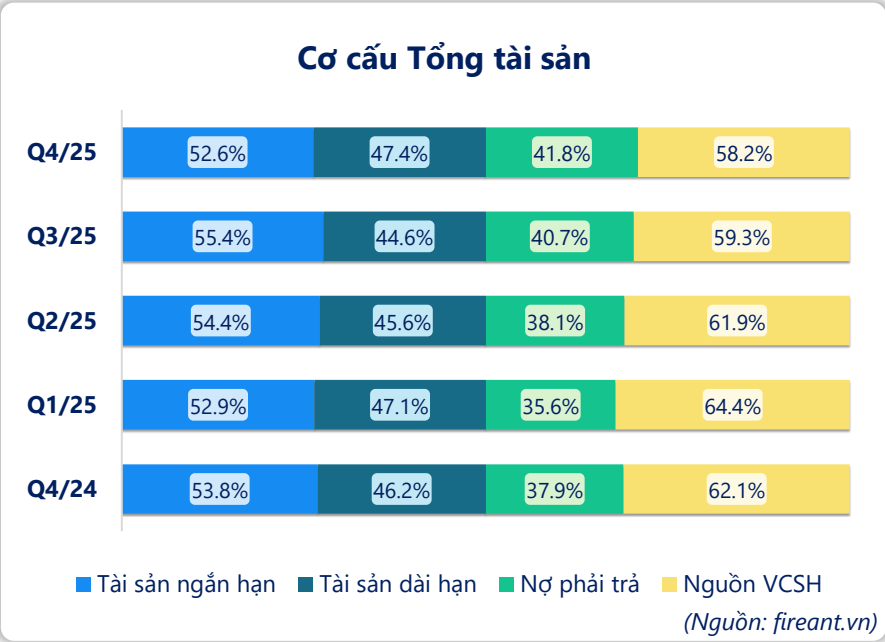
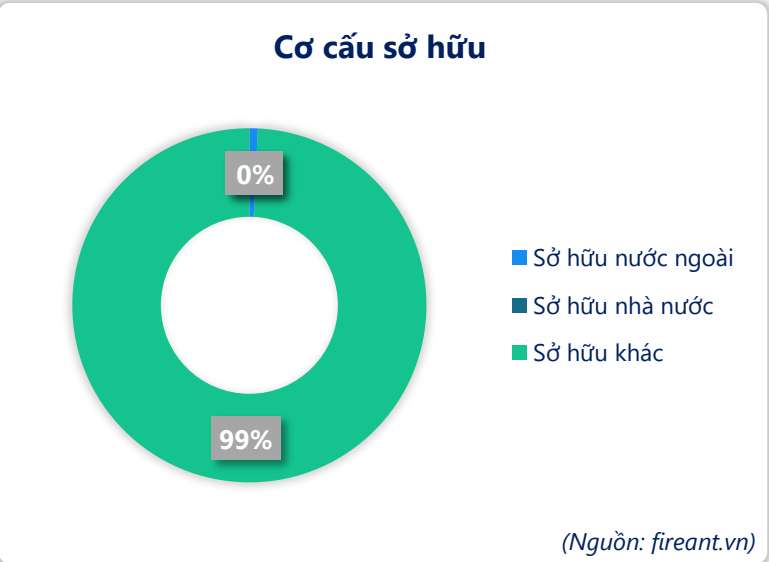
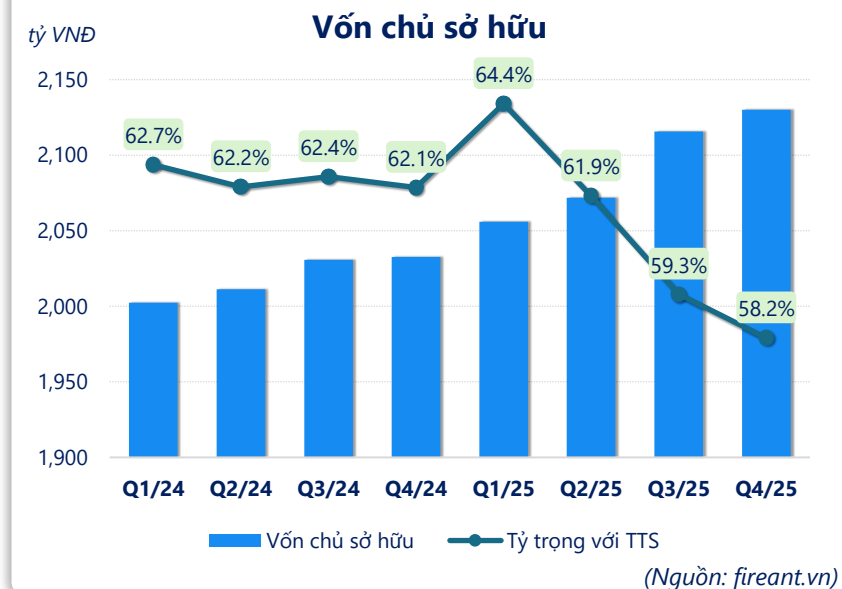
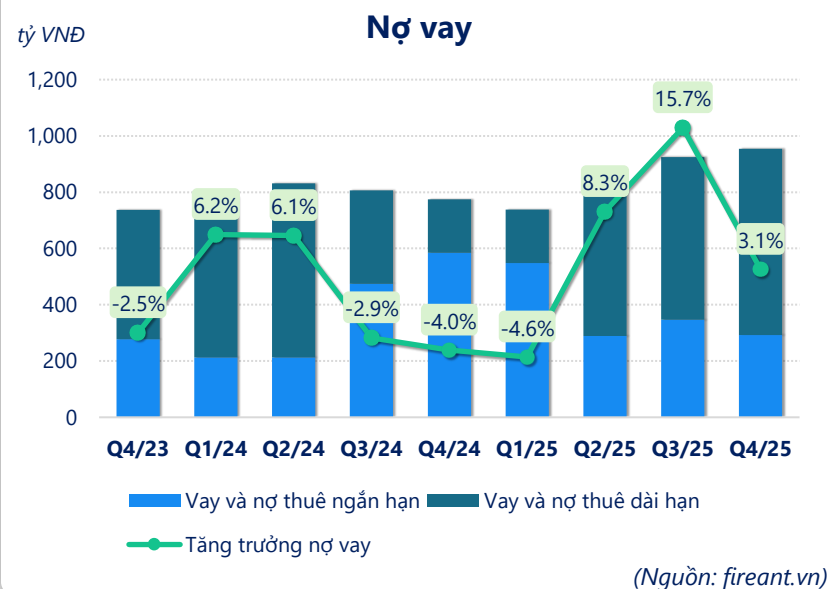
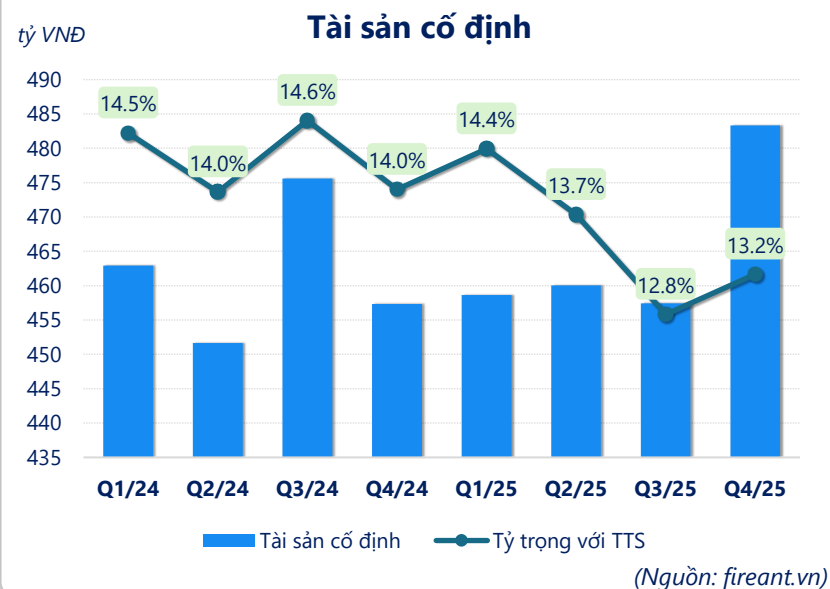
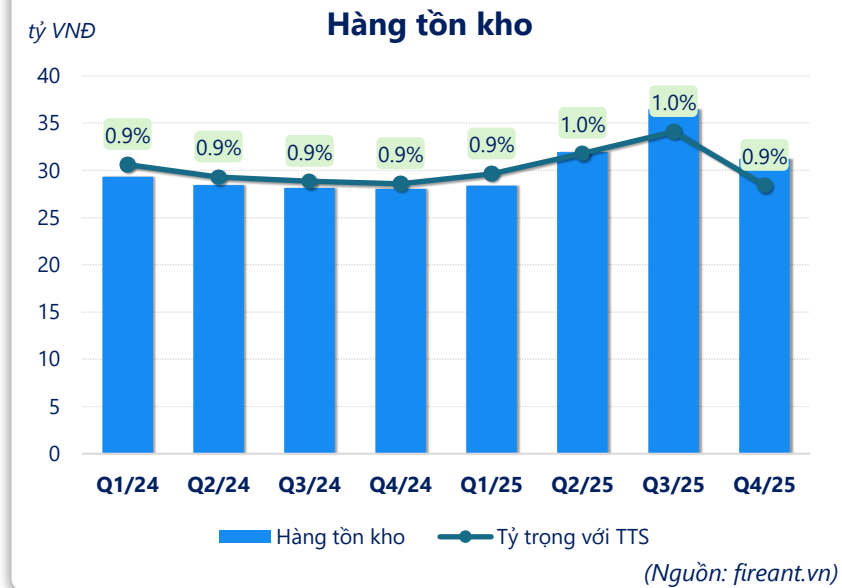
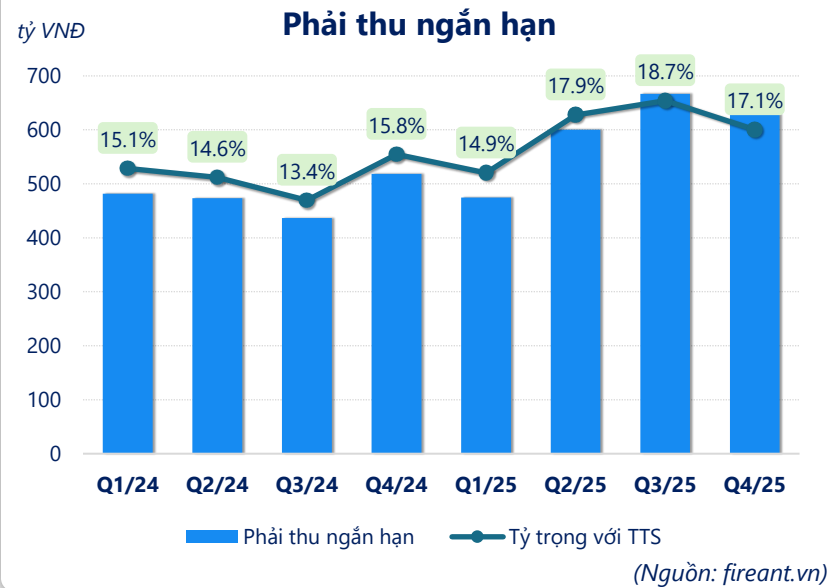
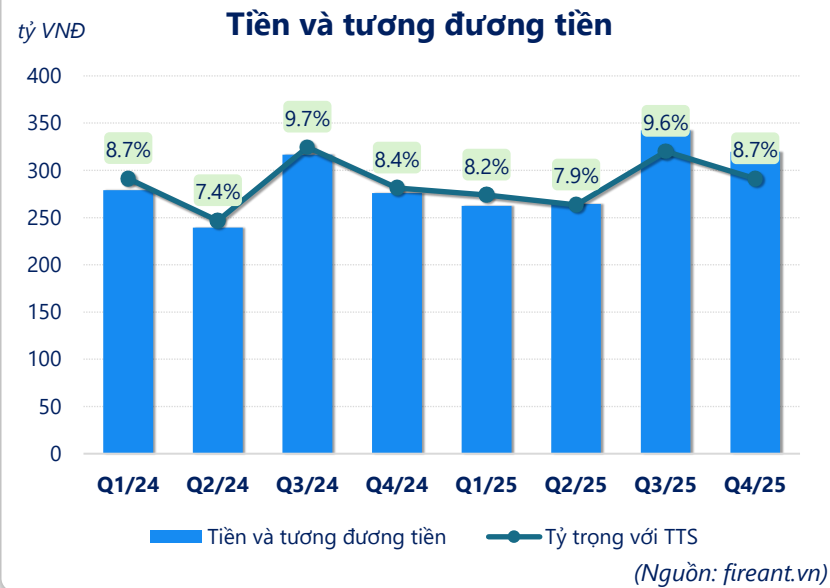
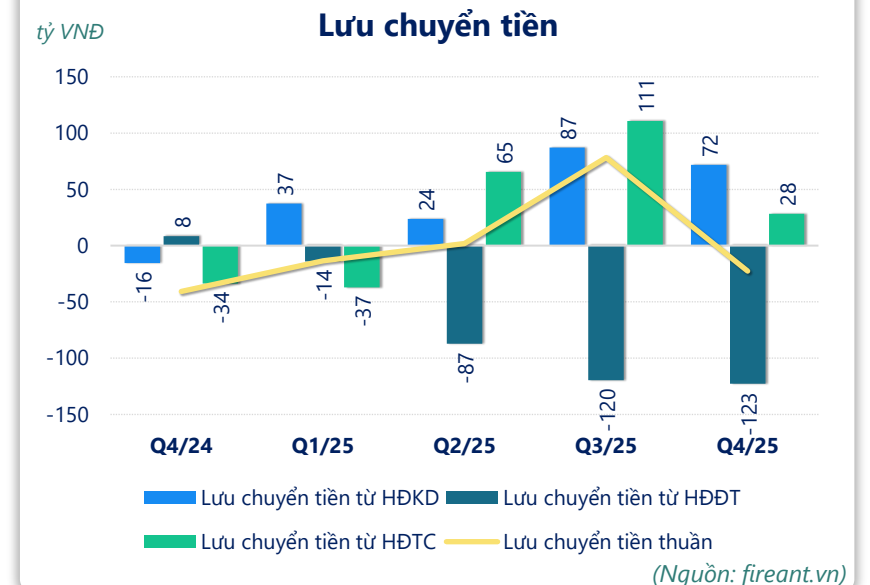
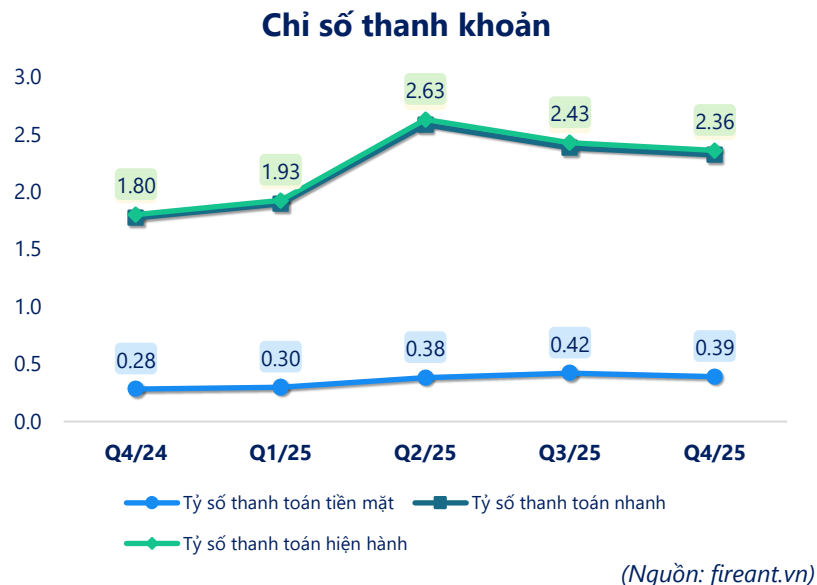
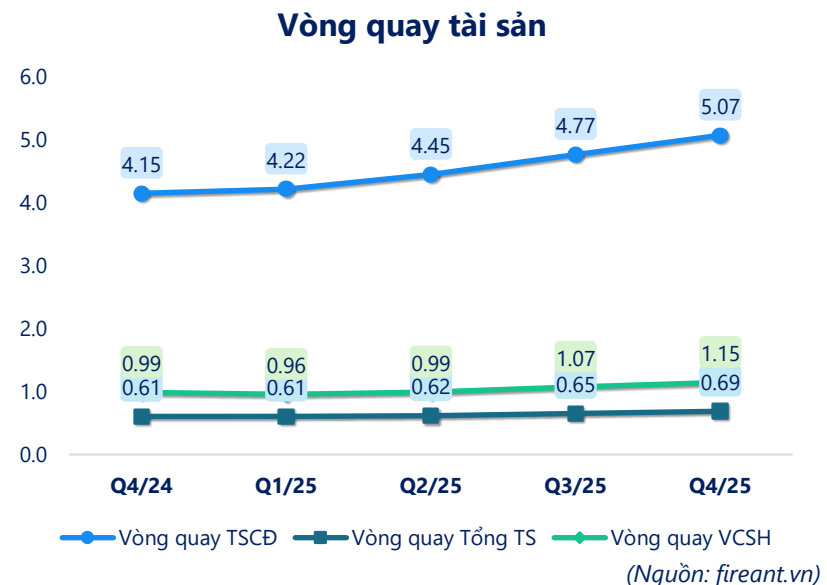
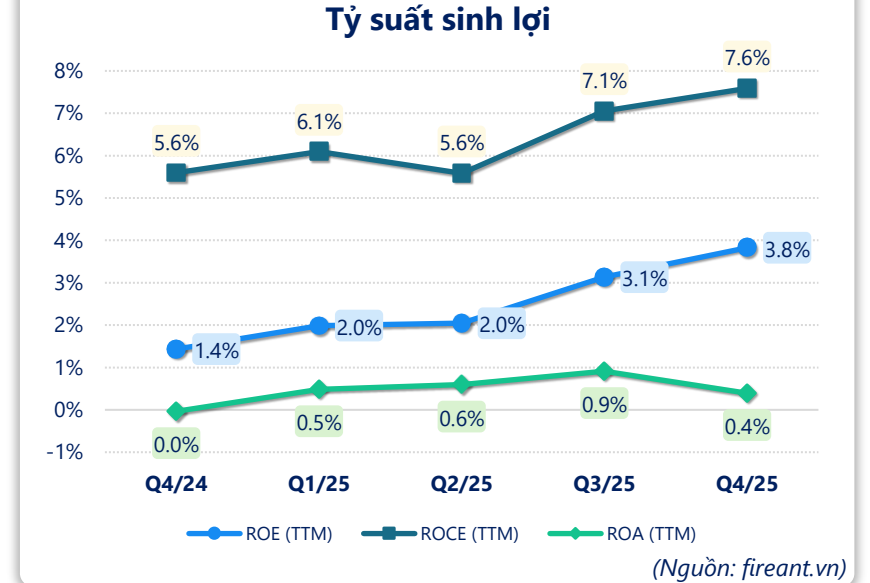
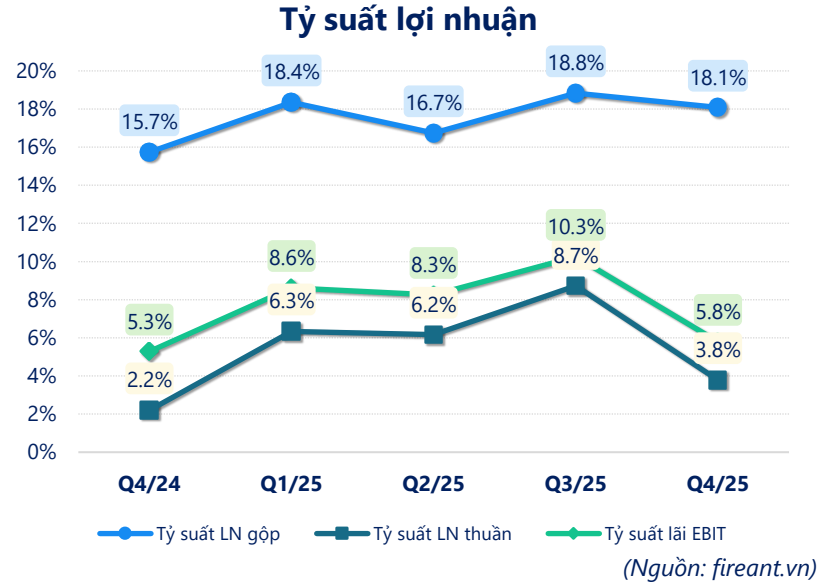
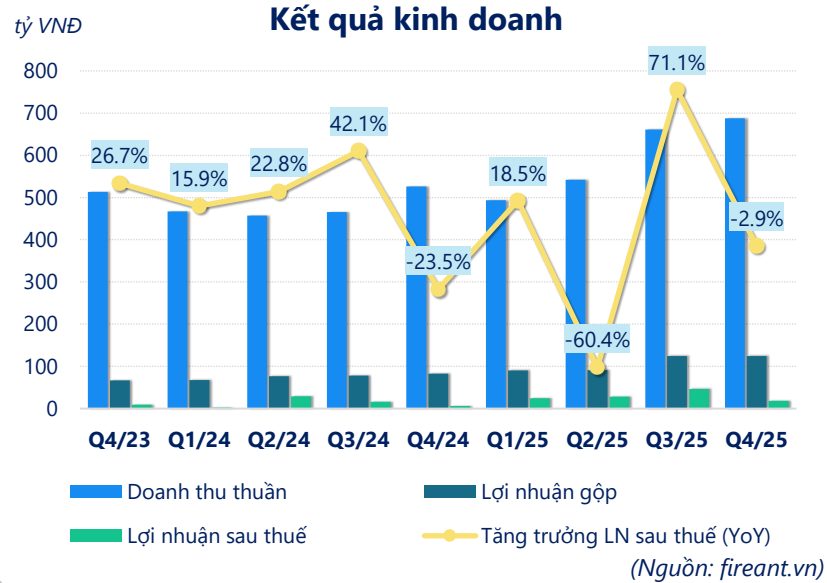


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,500
SL cổ phiếu LH		90,784,669
KLGD BQ 20 phiên (CP)		224,787
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,543
P/E		19.4
EPS		877

	YTD	1T	3T	6T
ASG	-7.6%	-0.3%	5.6%	-1.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,662	3,271	12.0%
Tài sản ngắn hạn	1,927	1,759	9.6%
Tiền và tương đương tiền	320	276	15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	908	917	-1.0%
Phải thu ngắn hạn	628	518	21.1%
Hàng tồn kho	31.2	28.0	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	19.5	106%
Tài sản dài hạn	1,735	1,512	14.8%
Phải thu dài hạn	291	37.4	679%
Tài sản cố định	483	457	5.7%
Bất động sản đầu tư	11.6	1.86	522%
Tài sản dở dang	340	367	-7.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	233	242	-3.9%
Tài sản dài hạn khác	267	275	-2.8%
Lợi thế thương mại	108	131	-17.3%
Nợ phải trả	1,532	1,239	23.7%
Nợ ngắn hạn	817	978	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	293	584	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	297	254	16.9%
Nợ dài hạn	715	261	174%
Vay và nợ thuê dài hạn	661	190	249%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,130	2,032	4.8%
Vốn chủ sở hữu	2,130	2,032	4.8%
Vốn điều lệ	908	908	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	526	494	542	661	688
Giá vốn hàng bán	443	403	452	537	564
Lợi nhuận gộp	82.8	90.6	90.8	125	124
Doanh thu HĐTC	7.88	6.93	29.6	6.75	9.11
Chi phí TC	12.8	12.7	17.7	13.0	14.4
Chi phí lãi vay	12.7	11.8	12.7	12.3	12.6
LN trong công ty LKLD	-1.35	0.18	-8.81	0	0.38
Chi phí bán hàng	4.75	4.55	5.35	6.39	3.94
Chi phí QLDN	60.2	49.2	55.1	54.2	89.4
LN thuần từ HĐKD	11.6	31.3	33.5	57.7	26.0
Lợi nhuận khác	3.52	-0.55	-1.42	-2.25	1.24
LN trước thuế	15.1	30.8	32.0	55.4	27.3
Lợi nhuận sau thuế	6.39	24.3	28.3	46.4	18.2
LNST của CĐ cty mẹ	-1.08	15.4	19.5	31.1	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.6	37.4	23.7	87.2	71.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.46	-14.0	-87.2	-120	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.6	-37.0	65.4	111	28.4
Tiền đầu kỳ	317	276	262	264	342
Lưu chuyển tiền thuần	-40.7	-13.7	1.96	78.3	-22.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.04	-0.03	-0.02	-0.02
Tiền cuối kỳ	276	262	264	342	320

(Nguồn: fireant.vn)